

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 tại tỉnh Yên Bái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi điểm a khoản 4 điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 3588/TTr-STC, ngày 17 tháng 12 năm 2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 tại tỉnh Yên Bái như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

2. Mức giá tính thuế tài nguyên

Quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 tại tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo quyết định này.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên 2020 tại tỉnh Yên Bái và Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019

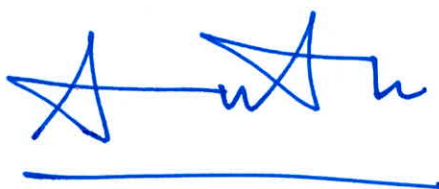
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 tại tỉnh Yên Bái.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** 

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy,
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, TP, TX;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TH, XD, TNMT, TC 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Huy Tuấn**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2021 TẠI TỈNH YÊN BÁI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **22** /2020/QĐ-UBND  
ngày **21** tháng **12** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**I. KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |           |             |        |       |          | Tên nhóm, loại tài nguyên<br>/Sản phẩm tài nguyên                     | Đơn<br>vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|-----------|-------------|--------|-------|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2  | Cấp 3       | Cấp 4  | Cấp 5 | Cấp<br>6 |                                                                       |                   |                             |
| <b>I</b>                 |           |             |        |       |          | <b>Khoáng sản kim loại</b>                                            |                   |                             |
|                          |           |             |        |       |          | <b>Sắt</b>                                                            |                   |                             |
|                          |           | <b>I102</b> |        |       |          | <b>Quặng Manhetit (có từ tính)</b>                                    |                   |                             |
|                          |           |             | I10201 |       |          | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>Fe<30%                                 | Tấn               | 250.000                     |
|                          |           |             | I10202 |       |          | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>30%≤Fe<40%                             | Tấn               | 350.000                     |
|                          |           |             | I10203 |       |          | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>40%≤Fe<50%                             | Tấn               | 450.000                     |
|                          |           |             | I10204 |       |          | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>50%≤Fe<60%                             | Tấn               | 700.000                     |
|                          |           |             | I10205 |       |          | Quặng Manhetit có hàm lượng<br>Fe≥60%                                 | Tấn               | 1.000.000                   |
|                          |           | <b>I103</b> |        |       |          | <b>Quặng Limonit (không từ tính)</b>                                  |                   |                             |
|                          |           |             | I10301 |       |          | Quặng limonit có hàm lượng<br>Fe≤30%                                  | Tấn               | 150.000                     |
|                          |           |             | I10302 |       |          | Quặng limonit có hàm lượng<br>30%<Fe≤40%                              | Tấn               | 210.000                     |
|                          |           |             | I10303 |       |          | Quặng limonit có hàm lượng<br>40%<Fe≤50%                              | Tấn               | 280.000                     |
|                          |           |             | I10304 |       |          | Quặng limonit có hàm lượng<br>50%<Fe≤60%                              | Tấn               | 340.000                     |
|                          |           |             | I10305 |       |          | Quặng limonit có hàm lượng<br>Fe>60%                                  | Tấn               | 420.000                     |
|                          | <b>I4</b> |             |        |       |          | <b>Vàng</b>                                                           |                   |                             |
|                          |           | <b>I401</b> |        |       |          | <b>Quặng vàng gốc</b>                                                 |                   |                             |
|                          |           |             | I40101 |       |          | Quặng vàng có hàm lượng Au <2<br>gram/Tấn                             | Tấn               | 910.000                     |
|                          |           | <b>I402</b> |        |       |          | <b>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa<br/>khoáng</b>                   | kg                | 750.000.000                 |
|                          | <b>I5</b> |             |        |       |          | <b>Đất hiếm</b>                                                       |                   |                             |
|                          |           | <b>I501</b> |        |       |          | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng<br/>TR<sub>2</sub>O<sub>3</sub>≤1%</b> | Tấn               | 120.000                     |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |          |       |         |          |          | Tên nhóm, loại tài nguyên<br>/ Sản phẩm tài nguyên      | Đơn<br>vị<br>tính | Giá tính thuế<br>tài nguyên |
|--------------------------|----------|-------|---------|----------|----------|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| Cấp<br>1                 | Cấp<br>2 | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5    | Cấp<br>6 |                                                         |                   |                             |
|                          |          | I502  |         |          |          | Quặng đất hiếm có hàm lượng<br>$1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$ | Tấn               | 190.000                     |
|                          |          | I507  |         |          |          | Quặng đất hiếm có hàm lượng<br>$> 10\% TR_2O_3$         | Tấn               | 1.500.000                   |
|                          | I8       |       |         |          |          | Chì, kẽm                                                |                   |                             |
|                          |          | I802  |         |          |          | Tinh quặng chì, kẽm                                     |                   |                             |
|                          |          |       | I80201  |          |          | Tinh quặng chì                                          |                   |                             |
|                          |          |       |         | I8020101 |          | Tinh quặng chì có hàm lượng<br>$Pb < 50\%$              | Tấn               | 16.500.000                  |
|                          |          |       |         | I8020102 |          | Tinh quặng chì có hàm lượng<br>$Pb \geq 50\%$           | Tấn               | 22.500.000                  |
|                          |          |       | I80202  |          |          | Tinh quặng kẽm                                          |                   |                             |
|                          |          |       |         | I8020201 |          | Tinh quặng kẽm có hàm lượng<br>$Zn < 50\%$              | Tấn               | 5.000.000                   |
|                          |          |       |         | I8020202 |          | Tinh quặng kẽm có hàm lượng<br>$Zn \geq 50\%$           | Tấn               | 7.000.000                   |
|                          |          | I803  |         |          |          | Quặng chì, kẽm                                          |                   |                             |
|                          |          |       | I80301  |          |          | Quặng chì + kẽm hàm lượng<br>$Pb + Zn < 5\%$            | Tấn               | 800.000                     |
|                          |          |       | I80302  |          |          | Quặng chì + kẽm hàm lượng<br>$5\% \leq Pb + Zn < 10\%$  | Tấn               | 1.330.000                   |
|                          |          |       | I80303  |          |          | Quặng chì + kẽm hàm lượng<br>$10\% \leq Pb + Zn < 15\%$ | Tấn               | 1.870.000                   |
|                          |          |       | I80304  |          |          | Quặng chì + kẽm hàm lượng<br>$Pb + Zn \geq 15\%$        | Tấn               | 2.244.000                   |
|                          | I10      |       |         |          |          | Đồng                                                    |                   |                             |
|                          |          | I1001 |         |          |          | Quặng đồng                                              |                   |                             |
|                          |          |       | I100101 |          |          | Quặng đồng có hàm lượng Cu<br>$< 0,5\%$                 | Tấn               | 586.500                     |
|                          |          |       | I100102 |          |          | Quặng đồng có hàm lượng<br>$0,5\% \leq Cu < 1\%$        | Tấn               | 1.164.500                   |
|                          |          |       | I100103 |          |          | Quặng đồng có hàm lượng<br>$1\% \leq Cu < 2\%$          | Tấn               | 1.946.500                   |
|                          |          |       | I100104 |          |          | Quặng đồng có hàm lượng<br>$2\% \leq Cu < 3\%$          | Tấn               | 2.750.000                   |
|                          |          |       | I100105 |          |          | Quặng đồng có hàm lượng<br>$3\% \leq Cu < 4\%$          | Tấn               | 3.665.000                   |
|                          |          |       | I100106 |          |          | Quặng đồng có hàm lượng<br>$4\% \leq Cu < 5\%$          | Tấn               | 4.810.000                   |
|                          |          |       | I100107 |          |          | Quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 5\%$                   | Tấn               | 6.050.000                   |
|                          |          | I1002 |         |          |          | Tinh quặng đồng có hàm lượng<br>Cu $< 20\%$             | Tấn               | 18.150.000                  |

## II. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |         |           |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên                                      | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5     | Cấp 6 |                                                                                    |                |                          |
| II                       |       |       |         |           |       | Khoáng sản không kim loại                                                          |                |                          |
|                          | III1  |       |         |           |       | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                                      | m <sup>3</sup> | 30.000                   |
|                          | II2   |       |         |           |       | Đá, sỏi                                                                            |                |                          |
|                          |       | II201 |         |           |       | Sỏi                                                                                |                |                          |
|                          |       |       | II20102 |           |       | Các loại cuội, sỏi, sạn khác                                                       | m <sup>3</sup> | 168.000                  |
|                          |       | II202 |         |           |       | Đá                                                                                 |                |                          |
|                          |       |       | II20201 |           |       | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)                                |                |                          |
|                          |       |       |         | II2020101 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m <sup>2</sup>                           | m <sup>3</sup> | 850.000                  |
|                          |       |       |         | II2020102 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,3m <sup>2</sup>  | m <sup>3</sup> | 1.700.000                |
|                          |       |       |         | II2020103 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6 m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | 5.100.000                |
|                          |       |       |         | II2020104 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 01 m <sup>2</sup>  | m <sup>3</sup> | 7.000.000                |
|                          |       |       |         | II2020105 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m <sup>2</sup> trở lên                     | m <sup>3</sup> | 9.000.000                |
|                          |       |       | II20202 |           |       | Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)                                |                |                          |
|                          |       |       |         | II2020201 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m <sup>3</sup>                                | m <sup>3</sup> | 1.000.000                |
|                          |       |       |         | II2020202 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup>     | m <sup>3</sup> | 2.000.000                |
|                          |       |       |         | II2020203 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 3m <sup>3</sup>           | m <sup>3</sup> | 3.000.000                |
|                          |       |       |         | II2020204 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m <sup>3</sup>                                  | m <sup>3</sup> | 4.000.000                |
|                          |       |       | II20203 |           |       | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                              |                |                          |
|                          |       |       |         | II2020301 |       | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)                             | m <sup>3</sup> | 70.000                   |
|                          |       |       |         | II2020302 |       | Đá hộc                                                                             | m <sup>3</sup> | 110.000                  |
|                          |       |       |         | II2020303 |       | Đá cấp phối                                                                        | m <sup>3</sup> | 80.000                   |
|                          |       |       |         | II2020304 |       | Đá dăm các loại                                                                    | m <sup>3</sup> | 168.000                  |
|                          |       |       |         | II2020307 |       | Đá bụi, mặt đá                                                                     | m <sup>3</sup> | 100.000                  |
|                          | II3   |       |         |           |       | Đá nung vôi và sản xuất xi măng                                                    |                |                          |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên                                                             | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2       | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                                                                           |                |                          |
|                          |             | II301  |          |       |       | <b>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</b>                                             | m <sup>3</sup> | 90.000                   |
|                          |             | II302  |          |       |       | <b>Đá sản xuất xi măng</b>                                                                                |                |                          |
|                          |             |        | II30201  |       |       | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)                                                            | m <sup>3</sup> | 84.000                   |
|                          |             |        | II30202  |       |       | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)                                                            | m <sup>3</sup> | 63.000                   |
|                          | <b>II4</b>  |        |          |       |       | <b>Đá hoa trắng</b>                                                                                       |                |                          |
|                          |             | II401  |          |       |       | <b>Đá hoa trắng kích thước <math>\geq 0,4 m^3</math> sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</b> | m <sup>3</sup> | 350.000                  |
|                          |             | II402  |          |       |       | <b>Đá hoa trắng dạng khối (<math>\geq 0,4 m^3</math>) để xẻ làm ốp lát</b>                                |                |                          |
|                          |             |        | II40201  |       |       | Loại 1 - trắng đều                                                                                        | m <sup>3</sup> | 15.000.000               |
|                          |             |        | II40202  |       |       | Loại 2 - vân vết                                                                                          | m <sup>3</sup> | 10.500.000               |
|                          |             |        | II40203  |       |       | Loại 3 - màu xám hoặc màu khác                                                                            | m <sup>3</sup> | 7.000.000                |
|                          |             | II403  |          |       |       | <b>Đá hoa trắng dạng khối (<math>&lt;0,4 m^3</math>) để xẻ làm ốp lát</b>                                 | m <sup>3</sup> | 3.000.000                |
|                          |             | II404  |          |       |       | <b>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</b>                                                                 |                |                          |
|                          |             |        | II40401  |       |       | Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat tại Yên Bình                                                           | m <sup>3</sup> | 200.000                  |
|                          |             |        | II40402  |       |       | Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat tại huyện khác                                                         | m <sup>3</sup> | 140.000                  |
|                          |             | II405  |          |       |       | <b>Đá hoa trắng <math>&lt;0,4 m^3</math> để chế tác mỹ nghệ</b>                                           | m <sup>3</sup> | 1.200.000                |
|                          | <b>II5</b>  |        |          |       |       | <b>Cát</b>                                                                                                |                |                          |
|                          |             | II502  |          |       |       | <b>Cát xây dựng</b>                                                                                       |                |                          |
|                          |             |        | II50201  |       |       | Cát đen dùng trong xây dựng                                                                               | m <sup>3</sup> | 70.000                   |
|                          |             |        | II50202  |       |       | Cát vàng dùng trong xây dựng                                                                              | m <sup>3</sup> | 245.000                  |
|                          | <b>II7</b>  |        |          |       |       | <b>Đất làm gạch, ngói</b>                                                                                 | m <sup>3</sup> | 50.000                   |
|                          | <b>II8</b>  |        |          |       |       | <b>Đá Granite</b>                                                                                         |                |                          |
|                          |             | II807  |          |       |       | <b>Đá Granite bán phong hóa</b>                                                                           | m <sup>3</sup> | 70.000                   |
|                          |             | II808  |          |       |       | <b>Đá Granite phong hóa</b>                                                                               | m <sup>3</sup> | 50.000                   |
|                          | <b>II10</b> |        |          |       |       | <b>Dolomite, quartzite</b>                                                                                |                |                          |
|                          |             | II1001 |          |       |       | <b>Dolomite</b>                                                                                           |                |                          |
|                          |             |        | II100101 |       |       | Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng                                              | m <sup>3</sup> | 450.000                  |
|                          |             | II1002 |          |       |       | <b>Quartzite</b>                                                                                          |                |                          |
|                          |             |        | II100201 |       |       | Quặng Quartzite thường                                                                                    | tấn            | 160.000                  |
|                          | <b>II11</b> |        |          |       |       | <b>Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)</b>            |                |                          |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên                                        | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2       | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                                                      |             |                          |
|                          |             | II1101 |          |       |       | <i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>                                     | tấn         | 210.000                  |
|                          |             | II1102 |          |       |       | <i>Cao lanh đã rây</i>                                                               | tấn         | 560.000                  |
|                          |             | II1103 |          |       |       | <i>Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>                   | tấn         | 150.000                  |
|                          |             | II1104 |          |       |       | <i>Fenspat phong hóa</i>                                                             | tấn         | 90.000                   |
|                          | <b>II12</b> |        |          |       |       | <b>Mica, thạch anh kỹ thuật</b>                                                      |             |                          |
|                          |             | II1202 |          |       |       | <i>Thạch anh kỹ thuật</i>                                                            |             |                          |
|                          |             |        | II120201 |       |       | Thạch anh kỹ thuật                                                                   | tấn         | 250.000                  |
|                          | <b>II18</b> |        |          |       |       | <b>Than nâu, than mỡ</b>                                                             |             |                          |
|                          |             | II1801 |          |       |       | <i>Than nâu</i>                                                                      | tấn         | 760.000                  |
|                          | <b>II20</b> |        |          |       |       | <b>Kim cương, rubi, sapphire</b>                                                     | kg          |                          |
|                          |             | II2001 |          |       |       | <i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>                           | kg          | 880.000.000              |
|                          |             | II2002 |          |       |       | <i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>                       | kg          | 880.000.000              |
|                          | <b>II23</b> |        |          |       |       | <b>Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite</b> |             |                          |
|                          |             | II2301 |          |       |       | <i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>                                            | tấn         | 960.000.000              |
|                          |             | II2302 |          |       |       | <i>Anmetit (thạch anh tím)</i>                                                       | tấn         | 1.200.000.000            |
|                          |             | II2303 |          |       |       | <i>Thạch anh tinh thể khác</i>                                                       | tấn         | 30.000.000               |
|                          | <b>II24</b> |        |          |       |       | <b>Khoáng sản không kim loại khác</b>                                                |             |                          |
|                          |             | II2401 |          |       |       | <i>Barit</i>                                                                         |             |                          |
|                          |             |        | II240104 |       |       | Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$                          | tấn         | 600.000                  |
|                          |             |        | II240105 |       |       | Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$                                 | tấn         | 800.000                  |
|                          |             | II2404 |          |       |       | <i>Graphit</i>                                                                       |             |                          |
|                          |             |        | II240401 |       |       | Quặng Graphit khai thác                                                              | tấn         | 600.000                  |
|                          |             |        | II240402 |       |       | Tinh quặng Graphit                                                                   | tấn         | 6.600.000                |

### III. SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|-------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                 |                |                          |
| III                      |       |        |          |       |       | <b>Sản phẩm của rừng tự nhiên</b>               |                |                          |
|                          | III1  |        |          |       |       | Gỗ nhóm I                                       |                |                          |
|                          |       | III101 |          |       |       | <i>Cắm lai</i>                                  |                |                          |
|                          |       |        | III10101 |       |       | Đường kính (D) < 25cm                           | m <sup>3</sup> | 14.500.000               |
|                          |       |        | III10102 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                 | m <sup>3</sup> | 28.000.000               |
|                          |       |        | III10103 |       |       | D ≥ 50 cm                                       | m <sup>3</sup> | 36.000.000               |
|                          |       | III102 |          |       |       | <i>Cắm liên (cà gản)</i>                        | m <sup>3</sup> | 7.300.000                |
|                          |       | III103 |          |       |       | <i>Dáng hương (giáng hương)</i>                 | m <sup>3</sup> | 26.000.000               |
|                          |       | III104 |          |       |       | <i>Du sam</i>                                   | m <sup>3</sup> | 24.000.000               |
|                          |       | III105 |          |       |       | <i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>                      |                |                          |
|                          |       |        | III10501 |       |       | D < 25cm                                        | m <sup>3</sup> | 6.500.000                |
|                          |       |        | III10502 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                 | m <sup>3</sup> | 28.000.000               |
|                          |       |        | III10503 |       |       | D ≥ 50 cm                                       | m <sup>3</sup> | 35.000.000               |
|                          |       | III106 |          |       |       | <i>Gụ</i>                                       |                |                          |
|                          |       |        | III10601 |       |       | D < 25cm                                        | m <sup>3</sup> | 6.000.000                |
|                          |       |        | III10602 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                 | m <sup>3</sup> | 12.000.000               |
|                          |       |        | III10603 |       |       | D ≥ 50 cm                                       | m <sup>3</sup> | 16.000.000               |
|                          |       | III107 |          |       |       | <i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>                          |                |                          |
|                          |       |        | III10701 |       |       | D < 25cm                                        | m <sup>3</sup> | 4.000.000                |
|                          |       |        | III10702 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                 | m <sup>3</sup> | 8.500.000                |
|                          |       |        | III10703 |       |       | D ≥ 50 cm                                       | m <sup>3</sup> | 15.000.000               |
|                          |       | III108 |          |       |       | <i>Hoàng đàn</i>                                | m <sup>3</sup> | 40.000.000               |
|                          |       | III109 |          |       |       | <i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>    | m <sup>3</sup> | 4.000.000.000            |
|                          |       | III110 |          |       |       | <i>Huỳnh đường</i>                              | m <sup>3</sup> | 8.400.000                |
|                          |       | III111 |          |       |       | <i>Hương</i>                                    |                |                          |
|                          |       |        | III11101 |       |       | D < 25cm                                        | m <sup>3</sup> | 7.500.000                |
|                          |       |        | III11102 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                 | m <sup>3</sup> | 18.700.000               |
|                          |       |        | III11103 |       |       | D ≥ 50 cm                                       | m <sup>3</sup> | 22.800.000               |
|                          |       | III112 |          |       |       | <i>Hương tía</i>                                | m <sup>3</sup> | 16.800.000               |
|                          |       | III113 |          |       |       | <i>Lát</i>                                      | m <sup>3</sup> | 11.400.000               |
|                          |       | III114 |          |       |       | <i>Mun</i>                                      | m <sup>3</sup> | 17.000.000               |
|                          |       | III115 |          |       |       | <i>Muồng đen</i>                                | m <sup>3</sup> | 6.600.000                |
|                          |       | III116 |          |       |       | <i>Pơ mu</i>                                    |                |                          |
|                          |       |        | III11601 |       |       | D < 25cm                                        | m <sup>3</sup> | 9.360.000                |
|                          |       |        | III11602 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm                                 | m <sup>3</sup> | 18.000.000               |
|                          |       |        | III11603 |       |       | D ≥ 50 cm                                       | m <sup>3</sup> | 24.000.000               |
|                          |       | III117 |          |       |       | <i>Sơn huyết</i>                                | m <sup>3</sup> | 10.000.000               |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|-------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2       | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                 |                |                          |
|                          |             | III118 |          |       |       | <i>Trai</i>                                     | m <sup>3</sup> | 11.000.000               |
|                          |             | III119 |          |       |       | <i>Trắc</i>                                     |                |                          |
|                          |             |        | III11901 |       |       | D<25cm                                          | m <sup>3</sup> | 7.500.000                |
|                          |             |        | III11902 |       |       | 25cm≤D<35cm                                     | m <sup>3</sup> | 14.500.000               |
|                          |             |        | III11903 |       |       | 35cm≤D<50cm                                     | m <sup>3</sup> | 28.000.000               |
|                          |             |        | III11904 |       |       | 50cm≤D<65cm                                     | m <sup>3</sup> | 73.900.000               |
|                          |             |        | III11905 |       |       | D≥ 65cm                                         | m <sup>3</sup> | 180.000.000              |
|                          |             | III120 |          |       |       | <i>Các loại khác</i>                            |                |                          |
|                          |             |        | III12001 |       |       | D<25cm                                          | m <sup>3</sup> | 6.000.000                |
|                          |             |        | III12002 |       |       | 25cm≤D<35cm                                     | m <sup>3</sup> | 8.400.000                |
|                          |             |        | III12003 |       |       | 35cm≤D<50cm                                     | m <sup>3</sup> | 12.000.000               |
|                          |             |        | III12004 |       |       | D≥ 50 cm                                        | m <sup>3</sup> | 23.000.000               |
|                          | <b>III2</b> |        |          |       |       | <b>Gỗ nhóm II</b>                               |                |                          |
|                          |             | III201 |          |       |       | <i>Cắm xe</i>                                   | m <sup>3</sup> | 7.000.000                |
|                          |             | III202 |          |       |       | <i>Đình (đình hương)</i>                        |                |                          |
|                          |             |        | III20201 |       |       | D<25cm                                          | m <sup>3</sup> | 9.500.000                |
|                          |             |        | III20202 |       |       | 25cm≤D<50cm                                     | m <sup>3</sup> | 13.000.000               |
|                          |             |        | III20203 |       |       | D≥ 50 cm                                        | m <sup>3</sup> | 17.000.000               |
|                          |             | III203 |          |       |       | <i>Lim xanh</i>                                 |                |                          |
|                          |             |        | III20301 |       |       | D<25cm                                          | m <sup>3</sup> | 7.600.000                |
|                          |             |        | III20302 |       |       | 25cm≤D<50cm                                     | m <sup>3</sup> | 14.000.000               |
|                          |             |        | III20303 |       |       | D≥ 50 cm                                        | m <sup>3</sup> | 16.000.000               |
|                          |             | III204 |          |       |       | <i>Nghiễn</i>                                   |                |                          |
|                          |             |        | III20401 |       |       | D<25cm                                          | m <sup>3</sup> | 4.800.000                |
|                          |             |        | III20402 |       |       | 25cm≤D<50cm                                     | m <sup>3</sup> | 8.000.000                |
|                          |             |        | III20403 |       |       | D≥ 50 cm                                        | m <sup>3</sup> | 11.500.000               |
|                          |             | III205 |          |       |       | <i>Kiểm kiền</i>                                |                |                          |
|                          |             |        | III20501 |       |       | D<25cm                                          | m <sup>3</sup> | 6.000.000                |
|                          |             |        | III20502 |       |       | 25cm≤D<50cm                                     | m <sup>3</sup> | 9.000.000                |
|                          |             |        | III20503 |       |       | D≥ 50 cm                                        | m <sup>3</sup> | 15.000.000               |
|                          |             | III206 |          |       |       | <i>Da đá</i>                                    | m <sup>3</sup> | 6.500.000                |
|                          |             | III207 |          |       |       | <i>Sao xanh</i>                                 | m <sup>3</sup> | 7.000.000                |
|                          |             | III208 |          |       |       | <i>Sến</i>                                      | m <sup>3</sup> | 10.000.000               |
|                          |             | III209 |          |       |       | <i>Sến mật</i>                                  | m <sup>3</sup> | 6.000.000                |
|                          |             | III210 |          |       |       | <i>Sến mủ</i>                                   | m <sup>3</sup> | 4.400.000                |
|                          |             | III211 |          |       |       | <i>Tấu mật</i>                                  | m <sup>3</sup> | 10.000.000               |
|                          |             | III212 |          |       |       | <i>Trai ly</i>                                  | m <sup>3</sup> | 13.800.000               |
|                          |             | III213 |          |       |       | <i>Xoay</i>                                     |                |                          |
|                          |             |        | III21301 |       |       | D<25cm                                          | m <sup>3</sup> | 3.700.000                |
|                          |             |        | III21302 |       |       | 25cm≤D<50cm                                     | m <sup>3</sup> | 5.000.000                |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính  | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|-------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2       | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                 |              |                          |
|                          |             |        | III21303 |       |       | $D \geq 50 \text{ cm}$                          | $\text{m}^3$ | 8.000.000                |
|                          |             | III214 |          |       |       | <i>Các loại khác</i>                            |              |                          |
|                          |             |        | III21401 |       |       | $D < 25 \text{ cm}$                             | $\text{m}^3$ | 4.000.000                |
|                          |             |        | III21402 |       |       | $25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$          | $\text{m}^3$ | 9.000.000                |
|                          |             |        | III21403 |       |       | $D \geq 50 \text{ cm}$                          | $\text{m}^3$ | 12.000.000               |
|                          | <b>III3</b> |        |          |       |       | <b>Gỗ nhóm III</b>                              |              |                          |
|                          |             | III301 |          |       |       | <i>Bằng lăng</i>                                | $\text{m}^3$ | 5.000.000                |
|                          |             | III302 |          |       |       | <i>Cà chắc (cà chỉ)</i>                         |              |                          |
|                          |             |        | III30201 |       |       | $D < 25 \text{ cm}$                             | $\text{m}^3$ | 3.100.000                |
|                          |             |        | III30202 |       |       | $25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$          | $\text{m}^3$ | 4.200.000                |
|                          |             |        | III30203 |       |       | $D \geq 50 \text{ cm}$                          | $\text{m}^3$ | 6.000.000                |
|                          |             | III303 |          |       |       | <i>Cà ổi</i>                                    | $\text{m}^3$ | 6.000.000                |
|                          |             | III304 |          |       |       | <i>Chò chỉ</i>                                  |              |                          |
|                          |             |        | III30401 |       |       | $D < 25 \text{ cm}$                             | $\text{m}^3$ | 3.200.000                |
|                          |             |        | III30402 |       |       | $25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$          | $\text{m}^3$ | 5.000.000                |
|                          |             |        | III30403 |       |       | $D \geq 50 \text{ cm}$                          | $\text{m}^3$ | 10.000.000               |
|                          |             | III305 |          |       |       | <i>Chò chai</i>                                 | $\text{m}^3$ | 6.000.000                |
|                          |             | III306 |          |       |       | <i>Chua khét</i>                                | $\text{m}^3$ | 6.000.000                |
|                          |             | III307 |          |       |       | <i>Dạ hương</i>                                 | $\text{m}^3$ | 7.200.000                |
|                          |             | III308 |          |       |       | <i>Giổi</i>                                     |              |                          |
|                          |             |        | III30801 |       |       | $D < 25 \text{ cm}$                             | $\text{m}^3$ | 9.000.000                |
|                          |             |        | III30802 |       |       | $25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$          | $\text{m}^3$ | 13.000.000               |
|                          |             |        | III30803 |       |       | $D \geq 50 \text{ cm}$                          | $\text{m}^3$ | 18.000.000               |
|                          |             | III309 |          |       |       | <i>Dầu gió</i>                                  | $\text{m}^3$ | 4.400.000                |
|                          |             | III310 |          |       |       | <i>Huỳnh</i>                                    | $\text{m}^3$ | 6.000.000                |
|                          |             | III311 |          |       |       | <i>Re mít</i>                                   | $\text{m}^3$ | 5.000.000                |
|                          |             | III312 |          |       |       | <i>Re hương</i>                                 | $\text{m}^3$ | 5.400.000                |
|                          |             | III313 |          |       |       | <i>Săng lẻ</i>                                  | $\text{m}^3$ | 7.200.000                |
|                          |             | III314 |          |       |       | <i>Sao đen</i>                                  | $\text{m}^3$ | 5.000.000                |
|                          |             | III315 |          |       |       | <i>Sao cát</i>                                  | $\text{m}^3$ | 4.000.000                |
|                          |             | III316 |          |       |       | <i>Trường mật</i>                               | $\text{m}^3$ | 6.000.000                |
|                          |             | III317 |          |       |       | <i>Trường chua</i>                              | $\text{m}^3$ | 6.000.000                |
|                          |             | III318 |          |       |       | <i>Vên vên</i>                                  | $\text{m}^3$ | 4.400.000                |
|                          |             | III319 |          |       |       | <i>Các loại khác</i>                            |              |                          |
|                          |             |        | III31901 |       |       | $D < 25 \text{ cm}$                             | $\text{m}^3$ | 2.400.000                |
|                          |             |        | III31902 |       |       | $25 \text{ cm} \leq D < 35 \text{ cm}$          | $\text{m}^3$ | 4.000.000                |
|                          |             |        | III31903 |       |       | $35 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$          | $\text{m}^3$ | 6.600.000                |
|                          |             |        | III31904 |       |       | $D \geq 50 \text{ cm}$                          | $\text{m}^3$ | 8.000.000                |
|                          | <b>III4</b> |        |          |       |       | <b>Gỗ nhóm IV</b>                               |              |                          |
|                          |             | III401 |          |       |       | <i>Bô bô</i>                                    |              |                          |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |        |          |            |       | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên     | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|--------|----------|------------|-------|-----------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2       | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5      | Cấp 6 |                                                     |                |                          |
|                          |             |        | III40101 |            |       | Chiều dài <2m                                       | m <sup>3</sup> | 2.000.000                |
|                          |             |        | III40102 |            |       | Chiều dài ≥2m                                       | m <sup>3</sup> | 3.600.000                |
|                          |             | III402 |          |            |       | <i>Chắc khế</i>                                     | m <sup>3</sup> | 4.000.000                |
|                          |             | III403 |          |            |       | <i>Cóc đá</i>                                       | m <sup>3</sup> | 2.600.000                |
|                          |             | III404 |          |            |       | <i>Dầu các loại</i>                                 | m <sup>3</sup> | 3.600.000                |
|                          |             | III405 |          |            |       | <i>Re (De)</i>                                      | m <sup>3</sup> | 7.000.000                |
|                          |             | III406 |          |            |       | <i>Gội tía</i>                                      | m <sup>3</sup> | 7.000.000                |
|                          |             | III407 |          |            |       | <i>Mỡ</i>                                           | m <sup>3</sup> | 1.200.000                |
|                          |             | III408 |          |            |       | <i>Sến bo bo</i>                                    | m <sup>3</sup> | 3.500.000                |
|                          |             | III409 |          |            |       | <i>Lim sừng</i>                                     | m <sup>3</sup> | 3.500.000                |
|                          |             | III410 |          |            |       | <i>Thông</i>                                        | m <sup>3</sup> | 2.800.000                |
|                          |             | III411 |          |            |       | <i>Thông lông gà</i>                                | m <sup>3</sup> | 5.400.000                |
|                          |             | III412 |          |            |       | <i>Thông ba lá</i>                                  | m <sup>3</sup> | 3.300.000                |
|                          |             | III413 |          |            |       | <i>Thông nang</i>                                   |                |                          |
|                          |             |        | III41301 |            |       | D<35cm                                              | m <sup>3</sup> | 2.100.000                |
|                          |             |        | III41302 |            |       | D≥ 35 cm                                            | m <sup>3</sup> | 4.100.000                |
|                          |             | III414 |          |            |       | <i>Vàng tâm</i>                                     | m <sup>3</sup> | 7.000.000                |
|                          |             | III415 |          |            |       | <i>Các loại khác</i>                                |                |                          |
|                          |             |        | III41501 |            |       | D<25cm                                              | m <sup>3</sup> | 1.800.000                |
|                          |             |        | III41502 |            |       | 25cm≤D<35cm                                         | m <sup>3</sup> | 3.200.000                |
|                          |             |        | III41503 |            |       | 35cm≤D<50cm                                         | m <sup>3</sup> | 4.200.000                |
|                          |             |        | III41504 |            |       | D≥ 50 cm                                            | m <sup>3</sup> | 6.000.000                |
|                          | <b>III5</b> |        |          |            |       | <b>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</b> |                |                          |
|                          |             | III501 |          |            |       | <i>Gỗ nhóm V</i>                                    |                |                          |
|                          |             |        | III50101 |            |       | Chò xanh                                            | m <sup>3</sup> | 6.000.000                |
|                          |             |        | III50102 |            |       | Chò xốt                                             | m <sup>3</sup> | 2.800.000                |
|                          |             |        | III50103 |            |       | Dải ngựa                                            | m <sup>3</sup> | 3.600.000                |
|                          |             |        | III50104 |            |       | Dầu                                                 | m <sup>3</sup> | 4.500.000                |
|                          |             |        | III50105 |            |       | Dầu đỏ                                              | m <sup>3</sup> | 3.600.000                |
|                          |             |        | III50106 |            |       | Dầu đồng                                            | m <sup>3</sup> | 3.500.000                |
|                          |             |        | III50107 |            |       | Dầu nước                                            | m <sup>3</sup> | 3.600.000                |
|                          |             |        | III50108 |            |       | Lim vang (lim xẹt)                                  | m <sup>3</sup> | 5.400.000                |
|                          |             |        | III50109 |            |       | Muồng (Muồng cánh dán)                              | m <sup>3</sup> | 2.200.000                |
|                          |             |        | III50110 |            |       | Sa mộc                                              | m <sup>3</sup> | 5.400.000                |
|                          |             |        | III50111 |            |       | Sau sau (Táu hậu)                                   | m <sup>3</sup> | 900.000                  |
|                          |             |        | III50112 |            |       | Thông hai lá                                        | m <sup>3</sup> | 3.500.000                |
|                          |             |        | III50113 |            |       | <i>Các loại khác</i>                                |                |                          |
|                          |             |        |          | III5011301 |       | D<25cm                                              | m <sup>3</sup> | 1.800.000                |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |            |       | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính             | Giá tính thuế tài nguyên      |
|--------------------------|-------|--------|----------|------------|-------|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5      | Cấp 6 |                                                 |                         |                               |
|                          |       |        |          | III5011302 |       | $25cm \leq D < 50cm$                            | m <sup>3</sup>          | 3.000.000                     |
|                          |       |        |          | III5011303 |       | $D \geq 50 cm$                                  | m <sup>3</sup>          | 5.500.000                     |
|                          |       | III502 |          |            |       | <b>Gỗ nhóm VI</b>                               |                         |                               |
|                          |       |        | III50201 |            |       | Bạch đàn                                        | m <sup>3</sup>          | 2.400.000                     |
|                          |       |        | III50202 |            |       | Cáng lò                                         | m <sup>3</sup>          | 3.600.000                     |
|                          |       |        | III50203 |            |       | Chò                                             | m <sup>3</sup>          | 4.300.000                     |
|                          |       |        | III50204 |            |       | Chò nâu                                         | m <sup>3</sup>          | 4.800.000                     |
|                          |       |        | III50205 |            |       | Keo                                             | m <sup>3</sup>          | 2.400.000                     |
|                          |       |        | III50206 |            |       | Kháo vàng                                       | m <sup>3</sup>          | 3.000.000                     |
|                          |       |        | III50207 |            |       | Mận rừng                                        | m <sup>3</sup>          | 2.200.000                     |
|                          |       |        | III50208 |            |       | Phay                                            | m <sup>3</sup>          | 2.200.000                     |
|                          |       |        | III50209 |            |       | Trám hồng                                       | m <sup>3</sup>          | 3.000.000                     |
|                          |       |        | III50210 |            |       | Xoan đào                                        | m <sup>3</sup>          | 3.700.000                     |
|                          |       |        | III50211 |            |       | Sấu                                             | m <sup>3</sup>          | 12.600.000                    |
|                          |       |        | III50212 |            |       | Các loại khác                                   |                         |                               |
|                          |       |        |          | III5021201 |       | $D < 25cm$                                      | m <sup>3</sup>          | 1.300.000                     |
|                          |       |        |          | III5021202 |       | $25cm \leq D < 50cm$                            | m <sup>3</sup>          | 2.600.000                     |
|                          |       |        |          | III5021203 |       | $D \geq 50 cm$                                  | m <sup>3</sup>          | 5.000.000                     |
|                          |       | III503 |          |            |       | <b>Gỗ nhóm VII</b>                              |                         |                               |
|                          |       |        | III50301 |            |       | Gáo vàng                                        | m <sup>3</sup>          | 2.800.000                     |
|                          |       |        | III50302 |            |       | Lồng mức                                        | m <sup>3</sup>          | 3.000.000                     |
|                          |       |        | III50303 |            |       | Mò cua (Mù cua/Sữa)                             | m <sup>3</sup>          | 3.000.000                     |
|                          |       |        | III50304 |            |       | Trám trắng                                      | m <sup>3</sup>          | 3.000.000                     |
|                          |       |        | III50305 |            |       | Vang trứng                                      | m <sup>3</sup>          | 3.000.000                     |
|                          |       |        | III50306 |            |       | Xoan                                            | m <sup>3</sup>          | 2.000.000                     |
|                          |       |        | III50307 |            |       | Các loại khác                                   |                         |                               |
|                          |       |        |          | III5030701 |       | $D < 25cm$                                      | m <sup>3</sup>          | 1.300.000                     |
|                          |       |        |          | III5030702 |       | $25cm \leq D < 50cm$                            | m <sup>3</sup>          | 2.800.000                     |
|                          |       |        |          | III5030703 |       | $D \geq 50 cm$                                  | m <sup>3</sup>          | 4.000.000                     |
|                          |       | III504 |          |            |       | <b>Gỗ nhóm VIII</b>                             |                         |                               |
|                          |       |        | III50401 |            |       | Bồ đề                                           | m <sup>3</sup>          | 1.200.000                     |
|                          |       |        | III50402 |            |       | Bộp (đa xanh)                                   | m <sup>3</sup>          | 5.000.000                     |
|                          |       |        | III50403 |            |       | Trụ mỏ                                          | m <sup>3</sup>          | 1.000.000                     |
|                          |       |        | III50404 |            |       | Các loại khác                                   |                         |                               |
|                          |       |        |          | III5040401 |       | $D < 25cm$                                      | m <sup>3</sup>          | 1.000.000                     |
|                          |       |        |          | III5040402 |       | $D \geq 25cm$                                   | m <sup>3</sup>          | 2.800.000                     |
|                          | III6  |        |          |            |       | <b>Cành, ngọn, gốc, rễ</b>                      |                         |                               |
|                          |       | III601 |          |            |       | <i>Cành, ngọn</i>                               | m <sup>3</sup>          | Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng |
|                          |       | III602 |          |            |       | <i>Gốc, rễ</i>                                  | m <sup>3</sup>          | Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng |
|                          | III7  |        |          |            |       | <b>Củi</b>                                      | Ste = 0,7m <sup>3</sup> | 700.000                       |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |              |         |           |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên     | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|--------------|---------|-----------|-------|-------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2        | Cấp 3   | Cấp 4     | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                     |             |                          |
|                          | <b>III8</b>  |         |           |       |       | <b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b> |             |                          |
|                          |              | III801  |           |       |       | <i>Tre</i>                                          |             |                          |
|                          |              |         | III80101  |       |       | D<5cm                                               | Cây         | 11.000                   |
|                          |              |         | III80102  |       |       | 5cm≤D<6cm                                           | Cây         | 18.000                   |
|                          |              |         | III80103  |       |       | 6cm≤D<10cm                                          | Cây         | 30.000                   |
|                          |              |         | III80104  |       |       | D≥ 10 cm                                            | Cây         | 40.000                   |
|                          |              | III802  |           |       |       | <i>Trúc</i>                                         | Cây         | 10 000                   |
|                          |              | III803  |           |       |       | <i>Nứa</i>                                          |             |                          |
|                          |              |         | III80301  |       |       | D<7cm                                               | Cây         | 4.000                    |
|                          |              |         | III80302  |       |       | D≥ 7 cm                                             | Cây         | 8.000                    |
|                          |              | III804  |           |       |       | <i>Mai</i>                                          |             |                          |
|                          |              |         | III80401  |       |       | D<6cm                                               | Cây         | 18.000                   |
|                          |              |         | III80402  |       |       | 6cm≤D<10cm                                          | Cây         | 30.000                   |
|                          |              |         | III80403  |       |       | D≥10 cm                                             | Cây         | 40.000                   |
|                          |              | III805  |           |       |       | <i>Vầu</i>                                          |             |                          |
|                          |              |         | III80501  |       |       | D<6cm                                               | Cây         | 11.000                   |
|                          |              |         | III80502  |       |       | 6cm≤D<10cm                                          | Cây         | 21.000                   |
|                          |              |         | III80503  |       |       | D≥ 10 cm                                            | Cây         | 26.000                   |
|                          |              | III806  |           |       |       | <i>Tranh</i>                                        | Cây         |                          |
|                          |              | III807  |           |       |       | <i>Giang</i>                                        | Cây         |                          |
|                          |              |         | III80701  |       |       | D<6cm                                               | Cây         | 6.000                    |
|                          |              |         | III80702  |       |       | 6cm≤D<10cm                                          | Cây         | 10.000                   |
|                          |              |         | III80703  |       |       | D≥ 10 cm                                            | Cây         | 18.000                   |
|                          |              | III808  |           |       |       | <i>Lồ ô</i>                                         |             |                          |
|                          |              |         | III80801  |       |       | D<6cm                                               | Cây         | 8.000                    |
|                          |              |         | III80802  |       |       | 6cm≤D<10cm                                          | Cây         | 15.000                   |
|                          |              |         | III80803  |       |       | D≥ 10 cm                                            | Cây         | 20.000                   |
|                          | <b>III9</b>  |         |           |       |       | <b>Trầm hương, kỳ nam</b>                           |             |                          |
|                          |              | III901  |           |       |       | <i>Trầm hương</i>                                   |             |                          |
|                          |              |         | III90101  |       |       | Loại 1                                              | kg          | 500.000.000              |
|                          |              |         | III90102  |       |       | Loại 2                                              | kg          | 100.000.000              |
|                          |              |         | III90103  |       |       | Loại 3                                              | kg          | 20.000.000               |
|                          |              | III902  |           |       |       | <i>Kỳ nam</i>                                       |             |                          |
|                          |              |         | III90201  |       |       | Loại 1                                              | kg          | 1.000.000.000            |
|                          |              |         | III90202  |       |       | Loại 2                                              | kg          | 770.000.000              |
|                          | <b>III10</b> |         |           |       |       | <b>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</b>                  |             |                          |
|                          |              | III1001 |           |       |       | <i>Hồi</i>                                          |             |                          |
|                          |              |         | III100101 |       |       | Tươi                                                | kg          | 80.000                   |
|                          |              |         | III100102 |       |       | Khô                                                 | kg          | 100.000                  |
|                          |              | III1002 |           |       |       | <i>Quế</i>                                          |             |                          |
|                          |              |         | III100201 |       |       | Tươi                                                | kg          | 30.000                   |
|                          |              |         | III100202 |       |       | Khô                                                 | kg          | 110.000                  |
|                          |              | III1003 |           |       |       | <i>Sa nhân</i>                                      |             |                          |
|                          |              |         | III100301 |       |       | Tươi                                                | kg          | 150.000                  |
|                          |              |         | III100302 |       |       | Khô                                                 | kg          | 300.000                  |
|                          |              | III1004 |           |       |       | <i>Thảo quả</i>                                     |             |                          |
|                          |              |         | III100401 |       |       | Tươi                                                | kg          | 120.000                  |

|  |  |           |  |     |    |         |
|--|--|-----------|--|-----|----|---------|
|  |  | III100402 |  | Khô | kg | 400.000 |
|--|--|-----------|--|-----|----|---------|

#### IV. NƯỚC THIÊN NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |        |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên                                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                                                                                                                                                   |                |                          |
| V                        |       |       |        |       |       | Nước thiên nhiên                                                                                                                                                                  |                |                          |
|                          | V1    |       |        |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                     |                |                          |
|                          |       | V101  |        |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                |                          |
|                          |       |       | V10101 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m <sup>3</sup> | 200.000                  |
|                          |       |       | V10102 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)                      | m <sup>3</sup> | 450.000                  |
|                          |       |       | V10103 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 1.100.000                |
|                          |       |       | V10104 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 20.000                   |
|                          |       | V102  |        |       |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                                     |                |                          |
|                          |       |       | V10201 |       |       | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 100.000                  |
|                          |       |       | V10202 |       |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 500.000                  |
|                          | V2    |       |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch                                                                                                                           |                |                          |
|                          |       | V201  |        |       |       | Nước mặt                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> | 2.000                    |
|                          |       | V202  |        |       |       | Nước dưới đất (nước ngầm)                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 3.000                    |
|                          | V3    |       |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác                                                                                                                                           |                |                          |
|                          |       | V301  |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 40.000                   |
|                          |       | V302  |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 40.000                   |
|                          |       | V303  |        |       |       | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 3.000                    |